

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

American Auditing

MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Số 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800688429 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 15 tháng 08 năm 2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 15/08/2012, vốn đăng ký của Công ty là: 84.800.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Gentraco	4.156.000	41.560.000.000	49%
Các cổ đông khác	4.324.000	43.240.000.000	51%
Cộng	8.480.000	84.800.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO có các đơn vị trực thuộc như sau:"

+ Chi nhánh An Giang

Địa chỉ: Ấp 2, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang

+ Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ: Thôn 2, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông

+ Chi nhánh tại Bình Dương

Địa chỉ: Lô B2 - B3, đường N5. Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

+ Chi nhánh Giống và dịch vụ thú y thủy sản

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trung Trực, khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Hoạt động chính của công ty:

Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo; Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống; Kinh doanh thuốc thú y thủy sản; Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	06/07/2011	-
Ông Nguyễn Văn Lê	Phó Chủ tịch	06/07/2011	-
Ông Trần Thanh Vân	Thành viên	06/07/2011	-
Ông Lê Quang Tâm	Thành viên	06/07/2011	-
Ông Diệp Hoàng Sơn	Thành viên	06/07/2011	-
Bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu	Thành viên	06/07/2011	-

Ban kiểm soát

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban	06/07/2011	-
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	06/07/2011	-
Bà Trần Võ Tố Loan	Thành viên	06/07/2011	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Số 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Ban Giám đốc

Ông Lê Quang Tâm	Giám đốc	02/01/2008	-
Ông Diệp Hoàng Sơn	Phó Giám Đốc	02/01/2008	-
Bà Vũ Thị Dung	Phó Giám Đốc	02/04/2010	31/03/2012

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2013

LÊ QUANG TÂM

Giám đốc

Số: 20130516 - 001

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập tại ngày 6 tháng 5 năm 2013 từ trang 4 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)

LÊ VĂN THANH

Tổng Giám Đốc

Chứng Chỉ KTV số 0357/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2013

BÙI VĂN BỔNG

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ KTV số 0177/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		716.765.213.869	634.026.018.078
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.950.081.835	3.040.743.896
1. Tiền	111		1.950.081.835	3.040.743.896
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	60.134.088.500	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60.134.088.500	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597.543.503.272	465.000.235.936
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	230.940.781.653	200.480.660.390
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	226.086.479.020	166.118.890.030
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	144.427.672.305	101.992.074.980
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(3.911.429.706)	(3.591.389.464)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	51.664.106.316	156.463.051.438
1. Hàng tồn kho	141		51.664.106.316	156.463.051.438
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	5.473.433.946	9.521.986.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		568.770.053	676.048.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.938.318	2.511.743.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		425.703.294	2.078.243.070
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.448.022.281	4.255.952.308
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		94.177.465.848	146.068.622.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.705.577.614	102.783.582.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.141.288.401	20.664.792.918
- Nguyên giá	222		29.156.376.811	29.586.864.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.015.088.410)	(8.922.071.508)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.842.420.874	81.599.244.257
- Nguyên giá	228		42.214.682.151	83.433.745.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.261.277)	(1.834.501.653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	721.868.339	519.545.252
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.472.336.458	42.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	15.500.000.000	15.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	30.755.720.000	19.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	1.200.000.000	7.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.15	(12.983.383.542)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		999.551.776	885.039.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	999.551.776	885.039.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		810.942.679.717	780.094.640.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		787.743.029.303	700.258.468.590
I. Nợ ngắn hạn	310		730.743.029.303	699.547.993.590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	428.609.585.686	385.013.577.077
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	90.919.419.485	195.277.224.537
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	209.789.025.883	117.175.485.984
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	31.487.505	28.343.563
5. Phải trả người lao động	315		1.024.616	-
6. Chi phí phải trả	316		86.313.600	898.156.070
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.073.580.283	892.614.114
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		232.592.245	262.592.245
II. Nợ dài hạn	330		57.000.000.000	710.475.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	57.000.000.000	318.750.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	391.725.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.199.650.414	79.836.171.742
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	23.199.650.414	79.836.171.742
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.800.000.000	84.800.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		106.540.779	106.540.779
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.706.890.365)	(5.070.369.037)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		810.942.679.717	780.094.640.332
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		5.057,24	93.129,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Cần Thơ, ngày 6 tháng 5 năm 2013

HÀ MINH TRÍ
Kế Toán Trưởng

LÊ QUANG TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	995.740.187.881	1.401.805.562.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.225.181	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		995.723.962.700	1.401.805.562.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.001.614.492.093	1.321.815.428.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5.890.529.393)	79.990.134.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	46.324.355.208	29.297.519.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	100.253.957.615	97.418.946.928
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		58.158.612.247	82.380.325.111
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	13.861.009.777	17.798.914.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.887.433.519	7.853.558.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(80.568.575.096)	(13.783.766.579)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	44.270.158.933	9.486.394.084
12. Chi phí khác	32	VI.9	20.338.105.165	892.923.590
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.932.053.768	8.593.470.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(56.636.521.328)	(5.190.296.085)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	8.724.283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(56.636.521.328)	(5.199.020.368)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(6.679)	(643)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Cần Thơ, ngày 6 tháng 5 năm 2013

HÀ MINH TRÍ
Kế Toán Trưởng

LÊ QUANG TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(56.636.521.328)	(5.190.296.085)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.115.927.431	5.058.095.764
- Các khoản dự phòng	03		13.303.423.784	(2.183.833.993)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(13.715.597)	446.374.689
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.535.713.394)	(10.186.951.739)
- Chi phí lãi vay	06		86.262.840.534	82.380.325.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.496.241.430	70.323.713.747
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(79.301.051.381)	(175.049.713.076)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		104.798.945.122	73.465.068.260
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.828.236.237)	70.579.065.876
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.233.812)	(562.515.068)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(87.160.996.604)	(81.700.557.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(274.759.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		152.251.546.799	38.724.559.046
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(152.502.528.271)	(39.787.806.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.253.312.954)	(44.282.945.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.797.085.645)	(8.026.920.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.507.204.174	74.461.040
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.134.088.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.200.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.131.952.247	9.402.855.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.092.017.724)	3.450.396.507
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.308.604.544.817	1.505.087.463.892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.208.327.286.208)	(1.464.090.152.283)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.432.950)	(7.849.884.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.254.825.659	37.147.426.915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.090.505.019)	(3.685.121.831)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.040.743.896	6.723.539.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(157.042)	2.325.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.950.081.835	3.040.743.896

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 6 tháng 5 năm 2013

HÀ MINH TRÍ
Kế Toán Trưởng

LÊ QUANG TÂM
Giám đốc

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800688429 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 15 tháng 08 năm 2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 15/08/2012, vốn đăng ký của Công ty là: 84.800.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Gentraco	4.156.000	41.560.000.000	49%
Các cổ đông khác	4.324.000	43.240.000.000	51%
Cộng	8.480.000	84.800.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO có các đơn vị trực thuộc như sau:"

+ Chi nhánh An Giang

Địa chỉ: Ấp 2, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang

+ Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ: Thôn 2, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông

+ Chi nhánh tại Bình Dương

Địa chỉ: Lô B2 - B3, đường N5. Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

+ Chi nhánh Giống và dịch vụ thú y thủy sản

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trung Trực, khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

2 Ngành nghề kinh doanh

Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo; Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống; Kinh doanh thuốc thú y thủy sản; Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi

3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40	5 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 15	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20	8 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	5 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10	Không có

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất với thời gian khấu hao ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

c. TSCĐ thuê tài chính**7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư****8 Kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV)***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hoá trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

12 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 1001/CT-TTHT ngày 07 tháng 5 năm 2008 của Cục Thuế TP. Cần Thơ như sau:

- Đối với lĩnh vực đầu tư tại địa bàn Tỉnh Đaknong, tỉnh An Giang:

- + Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động.
- + Được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

- Đối với các lĩnh vực đầu tư tại địa bàn quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ:

+ Đối với các lĩnh vực đầu tư: xay xát, chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; sản xuất gạo và các chế phẩm từ gạo; chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; sản xuất cá giống:

- Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động.
- Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo

+ Đối với lĩnh vực đầu tư: nuôi trồng thủy sản được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng thu nhập chịu thuế của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	35.553.981	74.460.312
Tiền gửi ngân hàng	1.914.527.854	2.966.283.584
Tổng cộng	1.950.081.835	3.040.743.896

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư 7.221 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	134.088.500	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	60.000.000.000	-
	60.134.088.500	-

3 Phải thu khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ	178.415.228.177	100.207.176.414
Công ty Cổ phần Gentraco	66.000.000	300.955.348
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Vạn An	20.485.700.000	-
Công ty Cổ phần KL	-	39.905.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển viễn thông Miền Tây	-	13.806.984.185
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Đa Quốc Gia	-	7.459.795.302
Công ty Cổ phần Cám Đồng Bằng	7.671.897.900	-
Công ty Cổ Phần Thủy sản Mekong	4.196.899.800	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An	3.093.211.310	-
Doanh nghiệp tư nhân Thức ăn chăn nuôi Thành Lợi	2.450.335.000	-
Công ty Cổ phần Gò Đàng	1.761.100.132	-
Công ty Cổ phần Việt Ánh	937.909.362	867.947.015
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	207.139.853	-
Công ty Cổ phần DoMeNal	207.926	2.911.961.500
Công ty Cổ phần Ewos Việt Nam	-	938.396.550
Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam	-	1.333.966.200
Công ty Cổ phần Việt An	-	7.686.665.500
Công ty TNHH hai thành viên hải sản 404	-	2.601.137.492
Công ty Cổ phần chế biến Thủy hải sản Hiệp Thanh	-	5.072.143.807
Các khách hàng khác	11.655.152.193	17.388.531.077
Tổng cộng	230.940.781.653	200.480.660.390

4 Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Gentraco	32.949.750.000	282.034.839
Ông Trần Văn Sang	29.492.047.638	35.944.880.419
Công ty TNHH Hóa nhựa quốc tế	1.372.611.220	-
Công ty Cổ phần Việt Ánh	86.000.000.000	73.488.000.000
Công ty TNHH Đầu tư & Chế biến lương thực Thiên Ngọc	4.763.000.000	4.763.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Farmila	527.988.000	627.988.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại xuất nhập khẩu Vạn An	28.184.400.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Liên Hiệp	-	4.671.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực An Giang	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	40.700.000.000	42.072.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.346.682.162	3.519.986.772
Tổng cộng	226.086.479.020	166.118.890.030

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

5 Phải thu khác

Vay hộ cho nhân viên để mua cổ phiếu của Công ty	2.175.417.938	2.207.713.324
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi cho Công ty CP Việt Ánh	93.000.000.000	93.000.000.000
Dự án GCF-DV chẩn đoán bệnh cá tra & thức ăn trộn thuốc thú y	1.397.126.717	-
Phải thu tiền bồi thường hao hụt đã xử lý	178.407.273	185.211.118
Tạm ứng cho cán bộ quản lý mua cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ - ứng vốn	-	2.198.562.125
Công ty Cổ phần Cám Đồng Bằng - ứng vốn	-	232.711.872
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	64.720.377	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco Nguyễn Trung Hiếu	19.612.000.000	-
	24.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	-	167.876.541
Tổng cộng	144.427.672.305	101.992.074.980

6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	3.911.429.706	3.493.889.464
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	174.555.000	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	1.066.684.607
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.102.996.424	1.824.986.107
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	2.633.878.282	602.218.750
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	97.500.000
Tổng cộng	3.911.429.706	3.591.389.464

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	3.591.389.464
Trích lập dự phòng bổ sung	608.234.120
Hoàn nhập dự phòng	(288.193.878)
Số cuối năm	3.911.429.706

7 Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang trên đường	7.356.058.039	69.253.087.484
Nguyên vật liệu	679.400.213	4.113.738.575
Chi phí SXKD dở dang	30.617.523.013	50.382.348.612
Thành phẩm	221.275.094	20.192.202.669
Hàng hóa	12.789.849.957	12.521.674.098
Tổng cộng	51.664.106.316	156.463.051.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	51.664.106.316	156.463.051.438

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Số 72 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

8 Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	568.770.053	676.048.190
Thuế GTGT được khấu trừ	30.938.318	2.511.743.240
Thuế TNDN nộp thừa	425.703.294	2.078.243.070
Tài sản thiếu chờ xử lý	300.761.624	494.477.089
Tạm ứng	1.155.561.997	990.758.031
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	2.991.698.660	2.770.717.188
Tổng cộng	5.473.433.946	9.521.986.808

9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	18.410.706.515	7.105.529.182	3.504.769.146	296.112.482	269.747.101	29.586.864.426
- Mua trong kỳ	-	6.274.000	155.020.000	13.181.818		174.475.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.547.381.268	276.432.000	477.734.564	44.890.000		14.346.437.832
- Thanh lý, nhượng bán	(7.407.165.834)	(814.661.987)	(117.703.000)	(44.311.061)		(8.383.841.882)
- Góp vốn	(6.567.559.383)					(6.567.559.383)
Số Cuối Năm	17.983.362.566	6.573.573.195	4.019.820.710	309.873.239	269.747.101	29.156.376.811
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	5.390.944.339	2.679.612.572	577.208.286	199.160.830	75.145.481	8.922.071.508
- Khấu hao trong năm	1.558.900.651	751.061.823	199.672.003	61.492.894	7.040.436	2.578.167.807
- Thanh lý, nhượng bán	(135.868.935)	(149.500.413)	(158.424.553)	(41.357.004)		(485.150.905)
Số Cuối Năm	6.813.976.055	3.281.173.982	618.455.736	219.296.720	82.185.917	11.015.088.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	13.019.762.176	4.425.916.610	2.927.560.860	96.951.652	194.601.620	20.664.792.918
Số Cuối Năm	11.169.386.511	3.292.399.213	3.401.364.974	90.576.519	187.561.184	18.141.288.401

10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	-	-	83.413.745.910	20.000.000	83.433.745.910
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán			(9.029.760.000)		(9.029.760.000)
- Giảm do góp vốn			(32.189.303.759)		(32.189.303.759)
Số Cuối Năm	-	-	42.194.682.151	20.000.000	42.214.682.151
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm			1.829.834.990	4.666.663	1.834.501.653
- Khấu hao trong năm			533.759.628	3.999.996	537.759.624
- Giảm khác					-
Số Cuối Năm	-	-	2.363.594.618	8.666.659	2.372.261.277

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	-	-	81.583.910.920	15.333.337	81.599.244.257
Số Cuối Năm	-	-	39.831.087.533	11.333.341	39.842.420.874

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Mua sắm Tài sản cố định	13.120.000	152.235.000
Xây dựng cơ bản dở dang	680.298.935	338.860.848
Khác	28.449.404	28.449.404
Tổng cộng	721.868.339	519.545.252

12 Đầu tư vào công ty con

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần Cám Đồng Bằng (*)	15.500.000.000	15.500.000.000
Tổng cộng	15.500.000.000	15.500.000.000

(*) Thông tin bổ sung công ty con tại ngày 31/12/2012 như sau:

	Tỉ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2012	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Cám Đồng Bằng	96,88%	96,88%

13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần Việt Ánh	-	19.600.000.000
Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ (*)	30.755.720.000	-
Tổng cộng	30.755.720.000	19.600.000.000

(*) Thông tin bổ sung công ty liên kết tại ngày 31/12/2012 như sau:

	Tỉ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2012	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	32,37%	32,37%

14 Đầu tư dài hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	-	6.100.000.000
Công ty cổ phần Lương Thực Nam Việt	1.200.000.000	1.200.000.000
Tổng cộng	1.200.000.000	7.300.000.000

15 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty cổ phần Cám Đồng Bằng	(1.301.906.741)	-
Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	(11.681.476.802)	-
Tổng cộng	(12.983.383.542)	-

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***16 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	487.867.283	24.149.999	(339.423.143)	172.594.139
Tiền thuê đất của Chi nhánh An Giang	147.093.333	-	(14.930.527)	132.162.806
Tiền thuê đất của Chi nhánh cá giống & dịch vụ thú y thủy sản	148.000.000	-	(48.000.000)	100.000.000
Tiền thuê đất nuôi cá của Chi nhánh cá giống & dịch vụ thú y thủy sản	-	588.000.000	(180.923.077)	407.076.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.079.211	119.113.750	(33.475.053)	187.717.908
Tổng cộng	885.039.827	731.263.749	(616.751.800)	999.551.776

17 Vay và nợ ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay ngân hàng	428.289.835.686	384.588.577.077
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (a)	68.428.442.616	37.999.246.392
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ (b)	348.507.826.050	331.098.433.094
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt (c)	11.353.567.020	13.549.897.591
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ	-	1.941.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (d)	319.750.000	425.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ	319.750.000	425.000.000
Tổng cộng	428.609.585.686	385.013.577.077

- (a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Cần thơ mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm vay. Tài sản đảm bảo: là quyền sử dụng đất, công trình trên đất, hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội _ Chi nhánh Cần Thơ mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản các loại và chăn nuôi cá tra xuất khẩu,..... Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và lãi cho vay có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Tài sản đảm bảo: là hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Thốt Nốt để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất.
- (d) Xem thuyết minh mục V.22

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***18 Phải trả người bán**

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty Cổ phần Gentraco	28.110.546.830	86.822.519.889
Công ty Cổ phần Việt Ánh	15.380.420.515	22.363.370.025
Công ty TNHH CJ VINA AGRIC	14.001.418.572	-
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	5.070.820	30.138.841.038
Công ty TNHH Hai thành viên Hải sản 404	-	449.266.969
Công ty Cổ phần Geenfeed Việt Nam	12.229.818.616	9.999.785.394
Xí nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản Anfoodco – Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm An Giang	-	6.932.900.000
Công ty Cổ phần Pallet Vina	2.263.407.300	2.263.407.300
Công ty Cổ phần Domenal	-	2.911.753.574
Doanh nghiệp tư nhân Hiền Nguyễn	2.718.237.217	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Miền Tây	2.409.768.926	-
Sudima International PTE LTD	5.376.910.740	-
Sojitz Asia PTE LTD	6.193.333.103	-
Trần Văn Sang	-	10.435.000
Phạm Công Tôn	790.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.440.086.846	33.384.945.348
Tổng cộng	90.919.419.485	195.277.224.537

19 Người mua trả tiền trước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty Cổ phần Gentraco	28.428.717.352	45.782.166.667
Công ty Cổ phần Việt Ánh	88.000.000.000	65.217.397.600
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	92.400.000.000	1.217.704.792
Các khách hàng khác	960.308.531	4.958.216.925
Tổng cộng	209.789.025.883	117.175.485.984

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Là khoản thuế TNCN còn phải nộp Nhà nước

21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thu hộ tiền công đoàn	459.670.201	487.363.150
Cổ tức phải trả	296.597.700	319.030.650
Tài sản thừa chờ xử lý	-	37.400.352
Huỳnh Văn Nhu	191.000.000	-
Công Ty TNHH Thiết Bị KHKT Trung Hải	20.000.000	-
Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	68.850.000	-
Các khoản phải trả khác	37.462.382	48.819.962
Tổng cộng	1.073.580.283	892.614.114

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

22 Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số dư nợ gốc cuối kỳ	57.319.750.000
Đến hạn trả trong kỳ tới	319.750.000
Số dư vay dài hạn cuối năm	57.000.000.000

23 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	80.800.000.000	-	106.540.779	8.603.314.990	89.509.855.769
2. Tăng trong kỳ trước	4.000.000.000		-	(5.199.020.368)	(1.199.020.368)
Tăng vốn trong kỳ	4.000.000.000				4.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				(5.199.020.368)	(5.199.020.368)
Quỹ tăng trong kỳ			-	-	-
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(8.474.663.659)	(8.474.663.659)
Chia cổ tức				(8.168.915.344)	(8.168.915.344)
Trích quỹ trong kỳ				(305.748.315)	(305.748.315)
4. Số dư cuối kỳ trước	84.800.000.000	-	106.540.779	(5.070.369.037)	79.836.171.742

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	84.800.000.000	-	106.540.779	(5.070.369.037)	79.836.171.742
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	(56.636.521.328)	(56.636.521.328)
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận trong kỳ				(56.636.521.328)	(56.636.521.328)
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức				-	-
4. Số dư cuối kỳ này	84.800.000.000	-	106.540.779	(61.706.890.365)	23.199.650.414

c. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Gentraco	41.560.000.000	49,01%
Các cổ đông khác	43.240.000.000	50,99%
Tổng cộng	84.800.000.000	100,00%

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	84.800.000.000	80.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	4.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	84.800.000.000	84.800.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

e. Cổ phần

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	8.480.000	8.480.000
- Cổ phần phổ thông	8.480.000	8.480.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã mua lại	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	8.480.000	8.480.000
- Cổ phần phổ thông	8.480.000	8.480.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(56.636.521.328)	(5.199.020.368)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(56.636.521.328)	(5.199.020.368)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.480.000	8.081.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(6.679)	(643)

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
g. Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.070.369.037)	8.603.314.990
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	(56.636.521.328)	(5.199.020.368)
Trích lập các Quỹ	-	(305.748.315)
Chia cổ tức	-	(8.168.915.344)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(61.706.890.365)	(5.070.369.037)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng hóa	840.728.284.523	918.114.668.013
Doanh thu bán thành phẩm	155.011.903.358	483.690.894.440
Tổng cộng	995.740.187.881	1.401.805.562.453

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giảm giá hàng bán	16.225.181	-
Tổng cộng	16.225.181	-

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***3 Giá vốn hàng bán**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	845.688.106.134	865.725.008.930
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	155.926.385.959	456.090.419.310
Tổng cộng	1.001.614.492.093	1.321.815.428.240

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi	919.952.247	215.786.530
Lãi cho vay	-	72.855.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	690.000.000
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	407.184	1.659.333.334
Lãi bán hàng trả chậm	29.625.042.600	11.425.982.408
Chiết khấu thanh toán	1.622.130.752	543.974.793
Lãi tiền ứng trước cho các hợp đồng	4.812.777.361	12.740.751.676
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.329.467	1.948.835.090
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.715.597	-
Thu nhập về hoạt động đầu tư chứng khoán dài hạn	9.212.000.000	-
Tổng cộng	46.324.355.208	29.297.519.334

5 Chi phí hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí lãi vay	86.262.840.534	82.380.325.111
Chi phí dự phòng	12.983.383.542	(3.000.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	830.941.540	17.592.247.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	446.374.689
Chi phí tài chính khác	176.791.999	-
Tổng cộng	100.253.957.615	97.418.946.928

6 Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	2.042.585.961	1.938.650.540
Chi phí vật liệu bao bì	353.214.802	45.799.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	277.029.685	430.801.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.283.730.249	859.078.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.578.984.345	13.943.607.226
Chi phí khác	1.325.464.735	580.977.292
Tổng cộng	13.861.009.777	17.798.914.353

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên quản lý	2.289.029.253	2.271.440.679
Chi phí vật liệu quản lý	454.545	6.303.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.528.632.815	1.141.031.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.506.822	301.963.241
Thuế, phí và lệ phí	22.270.360	52.617.645
Chi phí dự phòng	320.040.242	816.166.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.799.639	677.418.931
Chi phí khác	1.775.699.843	2.586.617.579
Tổng cộng	6.887.433.519	7.853.558.845

8 Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.507.204.174	739.684.939
Thu nhập từ tài sản đem góp vốn	24.898.856.858	7.690.301.862
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	127.154.940	138.327.240
Thu nhập từ bán bao PP cũ	347.096.275	-
Thu nhập từ xử lý số dư quỹ trợ cấp mất việc làm	122.012.500	-
Thu từ thực hiện dịch vụ điện, bốc xếp	3.155.949.874	918.080.043
Thu nhập khác	111.884.312	-
Tổng cộng	44.270.158.933	9.486.394.084

9 Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	17.002.299.885	665.223.899
Chi phí từ thực hiện dịch vụ điện, bốc xếp	3.122.178.926	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	120.850.666	-
Thuế các năm trước bị truy thu	11.322.534	150.943.933
Chi phí khác	81.453.154	76.755.758
Tổng cộng	20.338.105.165	892.923.590

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền: trong năm đơn vị phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thanh lý tài sản cố định bằng cách cắt trừ các khoản nợ	-	665.223.899
Thu hồi tiền đầu tư vào công ty khác thông qua cắt trừ công nợ	39.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào công ty khác thông qua góp vốn bằng tài sản cố định	63.655.720.000	21.600.000.000

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gentraco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cám Đồng Bằng	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Ánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Công ty Cổ phần Gentraco		
Doanh thu bán hàng	60.336.129.733	247.966.578.428
Mua hàng hóa	196.746.744.326	26.434.370.771
Mua tài sản cố định (xe ô tô)	500.000.000	500.000.000
Cổ tức năm 2010	-	4.571.600.000
Lãi bán hàng trả chậm	12.232.982.652	12.013.809.449
Lãi tạm ứng vốn	-	3.068.313.718
Phạt hợp đồng	-	4.867.200.000
Lãi ứng trước tiền hàng, lãi chậm thanh toán	-	784.804.175
Công ty Cổ phần Cám Đồng Bằng		
Bán hàng hóa	111.726.762	-
Bán máy móc thiết bị, CCDC	127.986.166	-
Bán nhà kho và công trình xây dựng	6.974.452.636	-
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.148.609.405	-
Lãi ứng vốn	-	4.900.000
Góp vốn bằng tài sản	-	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Ánh		
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.911.839.711	32.353.471.357
Mua hàng hóa	32.691.861.211	121.892.781.045
Lãi mua hàng trả chậm	11.298.282.268	2.991.935.261
Lãi bán hàng trả chậm	105.975.325	113.136.247
Bán trái phiếu	-	93.000.000.000
Cổ tức được chia 2010	-	1.350.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	1.488.000.000
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt		
Mua hàng hóa	72.144.917.031	70.709.769.229
Bán hàng hóa	52.707.704.720	46.712.901.376
Bán cổ phiếu	15.000.000.000	6.000.000.000
Lãi ứng vốn	-	5.416.667
Lãi bán hàng trả chậm	-	45.393.767
Lãi mua hàng trả chậm	3.432.047.879	1.476.999.228
Trả lãi ứng trước hợp đồng	36.507.156	9.430.633.642

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***Công ty Cổ phần Thủy sản Nhon Mỹ**

Doanh thu bán hàng	227.932.805.638	94.915.716.534
Lãi bán hàng trả chậm và lãi vốn	28.879.276.213	3.899.391.626
Góp vốn	63.655.720.000	6.100.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty Cổ phần Gentraco		
Phải thu	33.015.750.000	582.990.187
<i>Phải thu khách hàng (xem V.3)</i>	<i>66.000.000</i>	<i>300.955.348</i>
<i>Trả trước cho người bán (xem V.4)</i>	<i>32.949.750.000</i>	<i>282.034.839</i>
Phải trả	(56.539.264.182)	(132.604.686.556)
<i>Phải trả người bán (xem V.18)</i>	<i>(28.110.546.830)</i>	<i>(86.822.519.889)</i>
<i>Người mua trả tiền trước (xem V.19)</i>	<i>(28.428.717.352)</i>	<i>(45.782.166.667)</i>
Công ty Cổ phần Cầm Đồng Bằng		
<i>Phải thu khách hàng (xem V.3)</i>	<i>7.671.897.900</i>	-
Công ty Cổ phần Việt Ánh		
Phải thu	179.937.909.362	167.355.947.015
<i>Phải thu khách hàng (xem V.3)</i>	<i>937.909.362</i>	<i>867.947.015</i>
<i>Trả trước cho người bán (xem V.4)</i>	<i>86.000.000.000</i>	<i>73.488.000.000</i>
<i>Phải thu khác: tiền bán trái phiếu (xem V.5)</i>	<i>93.000.000.000</i>	<i>93.000.000.000</i>
Phải trả	(103.380.420.515)	(87.580.767.625)
<i>Phải trả người bán (xem V.18)</i>	<i>(15.380.420.515)</i>	<i>(22.363.370.025)</i>
<i>Người mua trả tiền trước (xem V.19)</i>	<i>(88.000.000.000)</i>	<i>(65.217.397.600)</i>
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt		
Phải thu	40.971.860.230	42.072.000.000
<i>Phải thu khách hàng (xem V.3)</i>	<i>207.139.853</i>	-
<i>Trả trước cho người bán (xem V.4)</i>	<i>40.700.000.000</i>	<i>42.072.000.000</i>
<i>Phải thu khác: tiền bán cổ phiếu (xem V.5)</i>	<i>64.720.377</i>	-
Phải trả	(92.405.070.820)	(31.356.545.830)
<i>Phải trả người bán (xem V.18)</i>	<i>(5.070.820)</i>	<i>(30.138.841.038)</i>
<i>Người mua trả tiền trước (xem V.19)</i>	<i>(92.400.000.000)</i>	<i>(1.217.704.792)</i>
Công ty Cổ phần Thủy sản Nhon Mỹ		
Phải thu	178.415.228.177	102.405.738.539
<i>Phải thu khách hàng (xem V.3)</i>	<i>178.415.228.177</i>	<i>100.207.176.414</i>
<i>Phải thu khác: ứng vốn (xem V.5)</i>	-	<i>2.198.562.125</i>
Phải trả	(68.850.000)	-
<i>Phải trả, phải nộp khác (xem V.21)</i>	<i>(68.850.000)</i>	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:**

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	848.092.584	702.220.192
Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	108.800.000	190.800.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 Công cụ tài chính***Các loại công cụ tài chính***

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.081.835	3.040.743.896
Các khoản phải thu ngắn hạn	371.457.024.252	298.881.345.906
Cộng	373.407.106.087	301.922.089.802
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	428.609.585.686	385.013.577.077
Phải trả người bán	90.919.419.485	195.277.224.537
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.073.580.283	892.614.114
Vay và nợ dài hạn	57.000.000.000	318.750.000
Cộng	577.602.585.454	581.502.165.728
Trạng thái ròng	(204.195.479.367)	(279.580.075.926)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này mà giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm trạng thái ngoại tệ ròng nắm giữ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ vay hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hay đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	428.609.585.686	57.000.000.000	485.609.585.686
Phải trả người bán	90.919.419.485	-	90.919.419.485
Các khoản phải trả khác	1.073.580.283	-	1.073.580.283
Cộng	520.602.585.454	57.000.000.000	577.602.585.454
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	385.013.577.077	318.750.000	385.332.327.077
Phải trả người bán	195.277.224.537	-	195.277.224.537
Các khoản phải trả khác	892.614.114	-	892.614.114
Cộng	581.183.415.728	318.750.000	581.502.165.728

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***Tài sản tài chính****Tại 31/12/2012**

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.081.835	-	1.950.081.835
Các khoản phải thu ngắn hạn	371.457.024.252	-	371.457.024.252
Cộng	373.407.106.087	-	373.407.106.087

Tại 01/01/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.040.743.896	-	3.040.743.896
Các khoản phải thu ngắn hạn	298.881.345.906	-	298.881.345.906
Cộng	301.922.089.802	-	301.922.089.802

4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán A&C

6 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	11,61%	18,72%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	88,39%	81,28%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	97,14%	89,77%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	2,86%	10,23%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0,98	0,91
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,91	0,68
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-5,69%	-0,37%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-5,69%	-0,37%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	-6,98%	-0,67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	-6,98%	-0,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	-244,13%	-6,51%

Cần Thơ, ngày 6 tháng 5 năm 2013

HÀ MINH TRÍ**Kế Toán Trưởng****LÊ QUANG TÂM****Giám đốc**